

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



BÁO CÁO
SINH HOẠT HỌC THUẬT

TÊN BÁO CÁO
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LUẬT THƯƠNG MẠI

Người thực hiện: Phí Mạnh Cường

Bộ môn: Kinh tế cơ sở

Khoa: Kinh tế & QTKD

Hà Nội – 12/2024

MỤC LỤC

| STT | Nội dung | Trang |
|------------|---|--------------|
| 1 | Mở đầu | 2 |
| 2 | Nội dung đề cương chi tiết của học phần | 4 |
| 3 | Kết luận | 10 |
| 4 | Phụ lục | 11 |

MỞ ĐẦU

Từ năm 1986, Việt Nam chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiệu quả kinh tế - xã hội mà nước ta đã đạt được trong giai đoạn từ năm 1986 cho đến nay đã chứng minh tính đúng đắn của chủ trương đó. Vì vậy, cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được Hiến pháp năm 2013 của nước ta ghi nhận thành nguyên tắc hiến định.

Cả lý luận và thực tiễn đã khẳng định, để bảo đảm sự ổn định và phát triển khi vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường cần nêu cao vai trò của quản lý nhà nước. Với bản chất “*Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân*”, vai trò quản lý về kinh tế của Nhà nước ở Việt Nam lại càng to lớn. Những yêu cầu đặt ra đối với một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường được thể hiện trước hết ở tính được điều chỉnh và tính có trật tự của những quan hệ kinh tế phức tạp; hạn chế và loại trừ mọi sự tùy tiện, đề cao trách nhiệm và kỷ luật của các bên tham gia các quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế. Muốn vậy, sự quản lý của nhà nước phải nhằm tạo lập những cân đối chung, điều tiết thị trường, ngăn ngừa và xử lý những đột biến xấu, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho mọi hoạt động thương mại; xử lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và vấn đề xã hội theo tinh thần tất cả từ con người và vì con người; quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài nguyên của đất nước một cách bền vững.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường chỉ có thể được thực hiện và phát huy đầy đủ nhất, có hiệu quả nhất khi hoạt động đó được xác lập dưới hình thức pháp luật nhất định và được bảo đảm thực hiện bởi cơ chế pháp luật phù hợp. Ở đây, pháp luật được nhà nước sử dụng như công cụ hiệu quả và không thể thay thế trong việc quản lý nhà nước về kinh tế trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn phát triển nền kinh tế thị trường hàng trăm năm qua trên thế giới đã cung cấp cho chúng ta đầy đủ cơ sở để khẳng định, pháp luật đã trở thành bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường văn minh. Không có pháp luật hoặc pháp luật không phù hợp với những yêu cầu của nền kinh tế thị trường thì nền kinh tế thị trường không thể vận hành hiệu quả.

Ở khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Luật Thương mại đã trở thành một học phần trong chương trình đào tạo ngành Quản lý công nghiệp trình độ đại học. Từ lâu, đề cương chi tiết của học phần Luật Thương mại đã được các giảng viên của bộ môn Kinh tế cơ sở biên soạn. Tuy nhiên, trong chương trình đào tạo trình độ đại học ở các ngành, chuyên ngành của khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh có các học phần như Luật Kinh tế, Pháp luật về doanh nghiệp. Chính vì vậy, để tranh sự trùng lặp về mặt nội dung giữa các học phần và đáp ứng các yêu cầu của hoạt động giảng dạy học phần Luật Thương mại trong giai đoạn hiện nay thì việc sửa đổi, bổ sung đề cương học phần Luật Thương mại là một việc làm cần thiết.

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CỦA HỌC PHẦN

1. Tên học phần:

- Tiếng Việt: Luật Thương mại

- Tiếng Anh: Commercial Law

Mã số học phần: 7070118

Số tín chỉ học phần: 3 (3-0-6)

Số tiết học phần:

Lý thuyết: 45

Bài tập: 0

Bài tập lớn: 0

Thực tập: 0

Đồ án: 0

Tự học: 90

2. Đơn vị quản lý học phần

2.1. Giảng viên giảng dạy

Họ và tên giảng viên

Mã giảng viên

1. TS. Phí Mạnh Cường

0701-05

2. TS. Phạm Thu Trang

0701-07

3. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh

0701-09

2.2. Bộ môn: Kinh tế cơ sở

2.3. Khoa: Kinh tế & Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện học học phần

3.1. Môn học tiên quyết: Pháp luật đại cương (7020103)

3.2. Môn học học trước: Pháp luật đại cương (7020103)

4. Mục tiêu của học phần

Học phần Luật Thương mại cung cấp cho người học các vấn đề lý luận cơ bản của Luật Thương mại như: Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu...; cung cấp cho người học các kiến thức về quy định của pháp luật đối với các hoạt động thương mại theo pháp luật Việt Nam như: các quy định của pháp luật về thương nhân, các hoạt động thương mại do thương nhân tiến hành và quy định của pháp luật về các vấn đề phát sinh trong quá trình thương nhân tiến hành hoạt động thương mại...

4.1 Kiến thức

4.1.1 Kiến thức chung về Luật Thương mại.

4.1.2. Kiến thức về thương nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.1.3. Kiến thức về hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam

4.1.4. Kiến thức về giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam

4.1.5. Kiến thức về phá sản thương nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam

4.2 Kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng tự cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật.

4.2.2. Kỹ năng tự nghiên cứu các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại.

4.2.3. Kỹ năng áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá thực hiện hoạt động thương mại.

4.3 Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, người học có thể:

1. Hiểu các khái niệm cơ bản trong pháp luật về thương mại.

2. Biết cách cập nhật và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật về thương mại.

3. Biết cách áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại của các thương nhân.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản lý công nghiệp như sau:

| CDR Học phần | Chuẩn đầu ra ngành Quản lý công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|--|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-----|-----|-----|-----|-----------|-----|
| | Kiến thức | | | Kỹ năng | | | | | | | | | Năng lực | | | | | Phẩm chất | |
| | 1.1 | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 2.6 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 5.1 | 5.2 |
| 1 | √ | √ | √ | - | √ | √ | √ | √ | √ | - | √ | - | √ | - | - | - | - | √ | - |
| 2 | √ | √ | √ | - | √ | √ | √ | √ | √ | - | √ | - | √ | - | - | - | - | √ | - |
| 3 | √ | √ | √ | - | √ | √ | √ | √ | √ | - | √ | - | √ | - | - | - | - | √ | - |

5. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Luật Thương mại cung cấp cho người học những kiến thức của pháp luật Việt Nam về thương nhân, về hoạt động thương mại, về hoạt động giải quyết tranh chấp và hoạt động tuyên bố phá sản.

6. Cấu trúc nội dung học phần

Bảng 1. Nội dung học phần

| Đề mục | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|-----------------|---|----------------|--|
| Chương 1 | Lý luận chung về Luật Thương mại | 2 | |
| 1.1 | Khái quát về Luật Thương mại | | 4.1.1 |
| 1.2 | Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Luật Thương mại | | |
| 1.3 | Nguồn của Luật Thương mại | | |
| Chương 2 | Pháp luật về thương nhân | 12 | |
| 2.1 | Pháp luật về doanh nghiệp | | 4.1.2 |
| 2.2 | Pháp luật về hợp tác xã | | 4.2.1 |
| 2.3 | Pháp luật về hộ kinh doanh | | 4.2.2 4.2.3 |
| Chương 3 | Pháp luật về hoạt động thương mại | 20 | |
| 3.1 | Pháp luật về mua bán hàng hóa | | 4.1.3 4.2.1 4.2.2 4.2.3 |
| 3.2 | Pháp luật về cung ứng dịch vụ | | |
| 3.3 | Pháp luật về xúc tiến thương mại | | |
| 3.4 | Pháp luật về các hoạt động trung gian thương mại | | |
| 3.5 | Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác | | |
| 3.6 | Pháp luật về chế tài trong thương mại | | |
| Chương 4 | Pháp luật về cạnh tranh | 4 | |
| 4.1 | Khái niệm pháp luật về cạnh tranh | | 4.1.3 |
| 4.2 | Pháp luật về hạn chế cạnh tranh | | 4.2.1 |
| 4.3 | Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh | | 4.2.2 4.2.3 |
| Chương 5 | Pháp luật về giải quyết tranh chấp | 5 | |
| 5.1 | Khái niệm chung | | 4.1.4 4.2.1 |
| 5.2 | Các phương thức giải quyết tranh chấp | | 4.2.2 4.2.3 |
| Chương 6 | Pháp luật về phá sản | 2 | |
| 6.1 | Khái quát về pháp luật phá sản | | 4.1.5 4.2.1 |
| 6.2 | Thủ tục phá sản | | 4.2.2 4.2.3 |
| | Tổng | 45 | |

7. Phương pháp giảng dạy

- Giảng dạy lý thuyết kết hợp bài tập
- Giảng viên nêu vấn đề nghiên cứu của từng nhóm để từng nhóm có kế hoạch làm việc theo nhóm. Đến lớp sinh viên trình bày vấn đề đã nghiên cứu, các nhóm khác sẽ nhận xét và đặt câu hỏi liên quan đến vấn đề được trình bày; giảng viên sẽ tổng kết, nhận xét và đặt câu hỏi (nếu cần thiết).

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Có mặt tối thiểu 80% số tiết học.
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá đạt yêu cầu.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần (bắt buộc).
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo mục 11.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

Bảng 2. Đánh giá học phần

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số |
|----|----------------------------|---|----------|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh/ trả lời câu hỏi - Được nhóm xác nhận có tham gia. | 30% |
| 3 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết/vấn đáp | |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Dự thi kết thúc học phần. | 60% |

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần tính theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác đào tạo của Nhà trường.

10. Tài liệu học tập

- [1] Hiến pháp năm 2013
- [2] Luật số 36/2005/QH11
- [3] Luật số 54/2010/QH12
- [4] Luật số 51/2014/QH13
- [5] Luật số 91/2015/QH13
- [6] Luật số 92/2015/QH13
- [7] Luật số 23/2018/QH14
- [8] Luật số 59/2020/QH14
- [9] Luật số 61/2020/QH14
- [10] Luật số 03/2022/QH15
- [11] Luật số 17/2023/QH15
- [12] Luật số 34/2024/QH15
- [13] Nghị định số 01/2021/NĐ-CP

11. Hướng dẫn tự học của học phần

Bảng 3. Nội dung chuẩn bị

| Chương | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Bài tập (tiết) | Thực hành (Tiết) | Sinh viên cần chuẩn bị |
|-----------------|---|------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
| Chương 1 | Lý luận chung về Luật Kinh tế | 4 | 0 | 0 | + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] |
| 1.1 | Khái quát về Luật Thương mại | | | | |
| 1.2 | Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Luật Thương mại | | | | |
| 1.3 | Nguồn của Luật Thương mại | | | | |

| | | | | | |
|-----------------|--|-----------|----------|----------|--|
| Chương 2 | Pháp luật về thương nhân | | | | +Tài liệu [2] |
| 2.1 | Pháp luật về doanh nghiệp | 24 | 0 | 0 | +Tài liệu [8] |
| 2.2 | Pháp luật về hợp tác xã | | | | +Tài liệu [10] |
| 2.3 | Pháp luật về hộ kinh doanh | | | | +Tài liệu [11] |
| Chương 3 | Pháp luật về hoạt động thương mại | | | | +Tài liệu [13] |
| 3.1 | Pháp luật về mua bán hàng hóa | 40 | 0 | 0 | +Tài liệu [2] |
| 3.2 | Pháp luật về cung ứng dịch vụ | | | | |
| 3.3 | Pháp luật về xúc tiến thương mại | | | | |
| 3.4 | Pháp luật về các hoạt động trung gian thương mại | | | | |
| 3.5 | Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác | | | | |
| 3.6 | Pháp luật về chế tài trong thương mại | | | | |
| Chương 4 | Pháp luật về cạnh tranh | | | | |
| 4.1 | Khái niệm pháp luật về cạnh tranh | 8 | 0 | 0 | +Tài liệu [7] |
| 4.2 | Pháp luật về hạn chế cạnh tranh | | | | |
| 4.3 | Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh | | | | |
| Chương 4 | Pháp luật về giải quyết tranh chấp | | | | |
| 4.1 | Khái niệm chung | 10 | 0 | 0 | +Tài liệu [3] +Tài liệu [6] +Tài liệu [12] |
| 4.2 | Các phương thức giải quyết tranh chấp | | | | |
| Chương 5 | Pháp luật về phá sản | | | | |
| 5.1 | Khái quát về pháp luật phá sản | 4 | 0 | 0 | +Tài liệu [4] |
| 5.2 | Thủ tục phá sản | | | | |

KẾT LUẬN

Học phần Luật Thương mại cung cấp cho người học những nội dung cơ bản của các chế định pháp luật như: chế định về thương nhân, chế định về hoạt động thương mại, chế định giải quyết tranh và chế định về phá sản. Chính vì vậy, học phần Luật Thương mại đã nhận được sự quan tâm của sinh viên ngành Quản lý công nghiệp cũng như các ngành, chuyên ngành khác được đào tạo trong khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

Việc hoàn thiện đề cương học phần Luật Thương mại sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập học phần Luật Thương mại trong khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện đề cương học phần Luật Thương mại sẽ tạo tiền đề quan trọng cho việc Bộ môn Kinh tế cơ sở phân công giảng viên viết giáo trình Luật Thương mại trong thời gian tới.

PHỤ LỤC

CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (Trích)

| | |
|-------------------|--|
| Tên chương trình: | Chương trình Cử nhân Quản lý công nghiệp |
| Trình độ đào tạo: | Đại học |
| Ngành đào tạo: | Quản lý công nghiệp |
| Mã ngành: | 7510601 |
| Bằng tốt nghiệp: | Cử nhân |

I. Mục tiêu

- A. Có kiến thức khoa học cơ bản, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật;
 - B. Có kiến thức công nghệ thông tin, ngoại ngữ phục vụ hoạt động chuyên môn;
 - C. Có kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế;
 - D. Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng về quản lý công nghiệp, quản lý chuỗi cung ứng;
 - E. Có kỹ năng cần thiết để quản lý hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp logistics nói riêng;
 - F. Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp như kỹ năng lập dự án đầu tư, thiết kế xây dựng hệ thống quản lý sản xuất; thiết kế hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm; kỹ năng thiết kế, vận hành hệ thống kho vận của doanh nghiệp phù hợp bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường;
 - G. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong công việc thuộc lĩnh vực quản lý công nghiệp, quản lý chuỗi cung ứng;
 - H. Có kỹ năng phát triển nhận thức, kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tổ chức;
 - I. Có phẩm chất chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
 - J. Người tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý công nghiệp có thể làm việc tại:
 - Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, logistics...;
-

- Các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý công nghiệp, logistics như: Bộ Công thương, Sở Công thương, Sở Khoa học công nghệ...;

- Các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các đại học, cao đẳng, nghề...;

- Các tổ chức chính trị - xã hội khác.

Với các vị trí việc làm đa dạng như:

- Giám đốc điều hành, quản lý nhà máy;

- Quản lý hoặc nhân viên phụ trách các mảng như: kho vận, xuất nhập khẩu, mua hàng, cung ứng vật tư, vận tải, sản xuất, chất lượng, marketing, nhân sự, kế hoạch...;

- Cán bộ quản lý, chuyên viên, nghiên cứu viên trong lĩnh vực quản lý công nghiệp, logistics;

- Giảng viên giảng dạy các chuyên ngành liên quan đến quản lý công nghiệp, logistics.

II. Chuẩn đầu ra

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản lý công nghiệp của trường Đại học Mở - Địa chất phải có được:

1. Chuẩn kiến thức chung trong nhà trường

1.1. Hiểu được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng cho việc định hướng học tập, làm việc theo các chuyên ngành được đào tạo;

1.2. Hiểu được những kiến thức khoa học cơ bản làm nền tảng tư duy cho những kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành sau này và những kiến thức cần thiết đáp ứng yêu cầu học tập, làm việc của người học;

1.3. Hiểu được các kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ làm nền tảng cho kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành;

2. Chuẩn kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành

2.1. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành kinh tế vào quản lý các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp;

2.2. Áp dụng được những kiến thức cốt lõi và chuyên sâu của ngành để thực hiện các hoạt động quản lý cụ thể trong doanh nghiệp công nghiệp như: hoạch định chiến lược và xây dựng kế hoạch kinh doanh; quản lý quá trình sản xuất; quản trị marketing; quản trị

tài chính; quản trị nhân lực; quản trị chất lượng; quản lý các quá trình công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống kho; quản lý nguồn cung, quản lý các đơn hàng, kho bãi, giao nhận, vận tải, tồn kho; quản lý hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử.

3. Chuẩn về kỹ năng

3.1. Có kỹ năng vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản để tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản lý công nghiệp;

3.2. Có kỹ năng vận dụng được đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước Việt Nam để giải quyết đúng đắn các nhiệm vụ trong hoạt động quản lý công nghiệp;

3.3. Có kỹ năng vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế trong giải quyết những vấn đề cụ thể của công việc quản lý công nghiệp;

3.4. Có kỹ năng lập dự án, thiết kế xây dựng hệ thống quản lý sản xuất, logistics; thiết kế hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm; thiết kế, vận hành hệ thống kho vận của doanh nghiệp... phù hợp bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường;

3.5. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin. Cụ thể: có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 - Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông);

3.6. Có kỹ năng lãnh đạo bản thân, phát triển nhận thức, kỹ năng xã hội để phân tích, giải quyết được các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực quản lý công nghiệp;

4. Chuẩn về thái độ (mức độ tự chủ và trách nhiệm)

4.1. Có tinh thần tự chủ trong công việc: thường xuyên cập nhật kiến thức mới, có tinh thần tự học tập suốt đời, không ngừng sáng tạo, thích nghi với sự thay đổi; có thể làm việc độc lập hiệu quả, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân...

4.2. Có đạo đức, ý thức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cá nhân đối với công việc, tổ chức và cộng đồng: có tác phong, thái độ làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội; luôn có tinh thần hợp tác, sẵn sàng lắng nghe, hỗ trợ, chia

sẽ, hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ, phản biện, đưa ra ý kiến cá nhân, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong hoạt động nhóm...

5. Chuẩn về phẩm chất chính trị

5.1. Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

5.2. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần về giáo dục thể chất theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

| Mục tiêu | CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-----|-----------|-----|--|
| | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | NĂng lực | | Phẩm chất | | |
| | 1.1 | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 3.4 | 3.5 | 3.6 | 4.1 | 4.2 | 5.1 | 5.2 | |
| A | √ | √ | | | | √ | √ | | | | | | | √ | | |
| B | | | √ | | | | | | | √ | | | | | | |
| C | | | | √ | | | | √ | | | | | | | | |
| D | | | | | √ | | | | | | √ | √ | | | | |
| E | | | | | √ | √ | √ | √ | √ | | √ | √ | √ | √ | √ | |
| F | | | | | | | | √ | √ | | √ | √ | | | | |
| G | | | | | | | | | | √ | | | | | | |
| H | | √ | | √ | | √ | | √ | √ | | √ | √ | √ | √ | √ | |
| I | √ | | | | | | √ | | | | | √ | √ | √ | √ | |

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình.